



bǎo zhèng jīn

保证金

noun · deposit; security deposit; guarantee money

Example Sentences

zū fáng shí xū yào jiāo liǎng gè yuè de bǎo zhèng jīn
租房时需要交两个月的保证金。

When renting a house, you need to pay a two-month security deposit.

cān jiā pāi mài huì yào xiān jiāo nà bǎo zhèng jīn
参加拍卖会要先缴纳保证金。

To participate in an auction, you must first pay a deposit.

Trace each character, then write the word on your own.

保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										
证	证	证	证	证	证	证	证	证	证	证
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金